

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học điều chỉnh

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2755/QĐ-ĐHNN ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1111/QĐ-ĐHQGHN ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo ở Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3176/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 9 năm 2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ủy quyền cho Hiệu trưởng các trường đại học thành viên thẩm định và ban hành các chương trình đào tạo điều chỉnh;

Căn cứ Quyết định số 961/QĐ-ĐHNN ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học điều chỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2059/QĐ-ĐHNN ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học điều chỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1614/QĐ-ĐHNN ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội về việc thành lập nhóm chuyên trách điều chỉnh Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Sư phạm tiếng Anh;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học điều chỉnh: *Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Sư phạm tiếng Anh.*

**Điều 2.** Chương trình đào tạo điều chỉnh kể trên áp dụng từ khóa QH.2020.

**Điều 3.** Trường phòng Hành chính Tổng hợp, Trường phòng Đào tạo, Trường phòng Kế hoạch Tài chính, Trường khoa Sư phạm tiếng Anh, và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Mau*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: HCTH, ĐT, T06.



*Đỗ Tuấn Minh*  
Đỗ Tuấn Minh

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Sư phạm Tiếng Anh

Mã số: 7140231

(Ban hành theo Quyết định số 2389/QĐ-ĐHNN ngày 28 tháng 12 năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN)

## PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

**- Tên ngành đào tạo:**

Tiếng Việt: Sư phạm Tiếng Anh

Tiếng Anh: English Language Teacher Education

**- Mã số ngành đào tạo:** 7140231

**- Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân

**- Thời gian đào tạo:** 04 năm

**- Tên văn bằng tốt nghiệp:**

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Anh (Chương trình chất lượng cao)

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in English Language Teacher Education (Honors Program)

**- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN

### 2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao ngành Sư phạm tiếng Anh có phẩm chất đạo đức tốt, khả năng thích ứng cao, năng lực sử dụng tiếng Anh tối thiểu bậc 5 theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (tương đương mức C1 theo Khung tham chiếu năng lực ngoại ngữ chung Châu Âu); được trang bị tri thức về giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ: phương pháp giảng dạy, hiểu về người học, hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa và môi trường dạy học tiếng Anh trong nước và quốc tế, để có khả năng dạy tiếng Anh trong các bối cảnh và lĩnh vực khác nhau.

Trong tương lai (sau 3 - 6 năm), cử nhân chương trình Sư phạm tiếng Anh chất lượng cao có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành nhà giáo dục giỏi ở các bậc học, cán bộ quản lý chuyên môn trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu tiếng Anh nói riêng và ngành sư phạm nói chung, những người có thể tạo ra sự thay đổi trong thực hành nghề nghiệp và dẫn dắt, tạo ảnh hưởng trong nghề nghiệp.

### 3. Hình thức tuyển sinh

Thi tuyển, xét tuyển theo Đề án tuyển sinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN phê duyệt hàng năm.

## PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Năng lực chung

**CDR 1:** Vận dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, phương pháp luận, thế giới quan khoa học để học tập, nghiên cứu và làm việc suốt đời;

**CDR 2:** Áp dụng kiến thức về đất nước, ngôn ngữ và văn hóa các nước trong khu vực Đông Nam Á, châu Á và các nước nói tiếng Anh trên thế giới, trong tương quan so sánh với Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, vào công việc và cuộc sống;

**CDR 3:** Vận dụng các kỹ năng của thế kỷ 21 (hợp tác, tư duy phân biện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, sử dụng công nghệ thông tin, quản lý công việc và thời gian, lãnh đạo và quản lý sự thay đổi, sáng tạo và đổi mới), trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội trong học tập và cuộc sống;

**CDR 4:** Sử dụng thành thạo tiếng Anh ở Bậc 5 hoặc cao hơn theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương trình độ C1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngoại ngữ; Sử dụng tốt một ngoại ngữ thứ hai ở bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

### 2. Năng lực nghề nghiệp

**CDR 5:** Vận dụng kiến thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học, quản lý hành chính nhà nước, quản lý giáo dục và đào tạo trong công tác giảng dạy;

**CDR 6:** Vận dụng có sáng tạo các phương pháp và kỹ thuật dạy học hiện đại, phù hợp với các đối tượng người học trong các bối cảnh và lĩnh vực khác nhau;

**CDR 7:** Thiết kế giáo án và tài liệu giảng dạy theo định hướng hình thành và phát triển năng lực của người học, đáp ứng yêu cầu của chương trình môn học và chương trình khung, đối tượng người học, và điều kiện dạy học cụ thể;

**CDR 8:** Sử dụng được các công cụ và kỹ thuật đánh giá phù hợp với những mục đích đánh giá khác nhau trong dạy học;

**CDR 9:** Thiết kế và triển khai được các hoạt động trải nghiệm trong môn tiếng Anh theo chương trình giáo dục phổ thông mới, dựa trên sự phối hợp với người học, phụ huynh trong hoàn cảnh và điều kiện thực tế;

### 3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

*Handwritten signature*

**CĐR 10:** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong các điều kiện khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và có trách nhiệm đối với nhóm;

**CĐR 11:** Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm một cách logic, khoa học và thuyết phục;

**CĐR 12:** Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp;

#### **4. Phẩm chất nghề nghiệp**

**CĐR 13:** Thể hiện cam kết và trách nhiệm trong việc đóng góp cho chuyên ngành học và nghề nghiệp với tư cách là một nhà giáo dục ngoại ngữ;

**CĐR 14:** Vận dụng linh hoạt và phù hợp quy tắc ứng xử của một nhà giáo trong mối quan hệ với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh và những cá nhân liên quan trong môi trường giáo dục;

**CĐR 15:** Có tính chuyên nghiệp cao: tuân thủ các quy định của nghề nghiệp, không ngừng chiêm nghiệm để cải tiến, nâng cao hiệu quả công việc.

### **PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo:**

**Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 150** tín chỉ, trong đó:

- <b>Khối kiến thức chung:</b>	<b>21</b>	<b>tín chỉ</b>
<i>(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)</i>		
- <b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>12</b>	<b>tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	9	tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	3/6	tín chỉ
- <b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>15</b>	<b>tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	11	tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	4/18	tín chỉ
- <b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>57</b>	<b>tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	48	tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	9/33	tín chỉ
- <b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>45</b>	<b>tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	21	tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	9	tín chỉ
+ <i>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</i>	15	tín chỉ

## 2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		<b>Khối kiến thức chung</b> (không tính các học phần 8-9)	21				7 học phần
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	2	20	10		
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	20	10		
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	20	10		
6		Ngoại ngữ CLC1 <i>Foreign Language Fast-track 1</i>	5	30	75	15	
	FLF1307***	Tiếng Pháp CLC1 <i>French Fast-track 1</i>					
	FLF1407***	Tiếng Trung Quốc CLC1 <i>Chinese Fast-track 1</i>					
	FLF1507***	Tiếng Đức CLC1 <i>German Fast-track 1</i>					
	FLF1607***	Tiếng Nhật CLC1 <i>Japanese Fast-track 1</i>					
	FLF1707***	Tiếng Hàn Quốc CLC1 <i>Korean Fast-track 1</i>					
	FLF1807***	Tiếng Tây Ban Nha CLC1 <i>Spanish Fast-track 1</i>					
	FLF1907***	Tiếng Thái Lan CLC1 <i>Thai Fast-track 1</i>					
	FLF2107***	Tiếng Ý CLC1 <i>Italian Fast-track 1</i>					
	FLF2207***	Tiếng Lào CLC1 <i>Laotian Fast-track 1</i>					
7		Ngoại ngữ CLC2 <i>Foreign Language Fast-track 2</i>	5	30	75	15	
	FLF1308***	Tiếng Pháp CLC2 <i>French Fast-track 2</i>					

STT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF1408***	Tiếng Trung Quốc CLC2 <i>Chinese Fast-track 2</i>					
	FLF1508***	Tiếng Đức CLC2 <i>German Fast-track 2</i>					
	FLF1608***	Tiếng Nhật CLC2 <i>Japanese Fast-track 2</i>					
	FLF1708***	Tiếng Hàn Quốc CLC2 <i>Korean Fast-track 2</i>					
	FLF1808***	Tiếng Tây Ban Nha CLC2 <i>Spanish Fast-track 2</i>					
	FLF1908***	Tiếng Thái Lan CLC2 <i>Thai Fast-track 2</i>					
	FLF2108***	Tiếng Ý CLC2 <i>Italian Fast-track 2</i>					
	FLF2208***	Tiếng Lào CLC2 <i>Laotian Fast-track 2</i>					
8		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>12</b>				<b>4 học phần</b>
<i>II.1</i>		<i>Bắt buộc</i>	<b>9</b>				
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc đại học <i>Skills for University Success</i>	3	27	15	3	
11	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp <i>Innovative and Entrepreneurial Mindset</i>	3	10	30	5	
12	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội <i>Emotional Intelligence and Social Communication</i>	3	10	30	5	
<i>II.2</i>		<i>Tự chọn</i>	<b>3/6</b>				
13	ENG1001B	Địa lý đại cương <i>General Geography</i>	3	27	15	3	ENG4031
14	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông <i>Information and Communications Technology</i>	3	27	15	3	
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>15</b>				<b>6 học phần</b>

STT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>III.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>11</b>				
15	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5	
16	VL1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5	
17	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	3	15	20	10	
18	FLF1011	Tư duy hình ảnh <i>Visual Thinking</i>	2	10	10	10	
<b>III.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>4/20</b>				
19	VL1053	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	2	20	6	4	
20	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4	
21	FLF1003	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	2	15	13	2	
22	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	2	20	10		
23	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	2	22	7	1	
24	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	2	20	8	2	
25	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	15	15		
26	FLF1012	Thiết kế cuộc đời <i>Design your life</i>	2	15	10	5	
27	FLF1013	Thư pháp <i>Calligraphy</i>	2	15	10	5	
28	FLF1014	Cổ học tinh hoa <i>The Quintessence of Ancient History</i>	2	15	10	5	
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>57</b>				<b>16 học phần</b>
<b>IV.1</b>		<b>Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa</b>	<b>18</b>				
<b>IV.1.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>12</b>				

STT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
29	ENG2055*	Ngôn ngữ học tiếng Anh 1 <i>English Linguistics 1</i>	3	27	15	3	ENG4029*
30	ENG2056*	Ngôn ngữ học tiếng Anh 2 <i>English Linguistics 2</i>	3	27	15	3	ENG2055*
31	ENG2052*	Đất nước học Anh-Mỹ <i>British-American Country Studies</i>	3	27	15	3	ENG4029*
32	ENG2054*	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	27	15	3	ENG4029*
IV.1.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	6/18				
33	ENG2057	Ngữ dụng học tiếng Anh <i>Pragmatics</i>	3	27	15	3	ENG2055*
34	ENG2053	Văn học các nước nói tiếng Anh <i>Literature of English Speaking Countries</i>	3	27	15	3	ENG4029*
35	ENG3056	Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội <i>Language, Culture and society</i>	3	27	15	3	ENG2054*
36	ENG3074	Tiếng Anh toàn cầu <i>Global English</i>	3	27	15	3	ENG2055*
37	ENG3092	Giao tiếp qua hình ảnh <i>Visual Communication</i>	3	27	15	3	
38	ENG3093	Kỹ năng giao tiếp trong thời đại số <i>Communication in the Digital Era</i>	3	27	15	3	
<b>IV.2</b>		<b>Khối kiến thức tiếng</b>	<b>39</b>				
IV.2.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>	36				
39	ENG4021*	Tiếng Anh 1A <i>English 1A</i>	4	32	80	8	
40	ENG4022*	Tiếng Anh 1B <i>English 1B</i>	4	32	80	8	
41	ENG4023*	Tiếng Anh 2A <i>English 2A</i>	4	32	80	8	ENG4021*
42	ENG4024*	Tiếng Anh 2B <i>English 2B</i>	4	32	80	8	ENG4022*
43	ENG4025*	Tiếng Anh 3A <i>English 3A</i>	4	32	80	8	ENG4024*
44	ENG4026*	Tiếng Anh 3B <i>English 3B</i>	4	32	80	8	ENG4024*
45	ENG4028*	Tiếng Anh 4A <i>English 4A</i>	4	32	80	8	ENG4025*
46	ENG4029*	Tiếng Anh 4B <i>English 4B</i>	4	32	80	8	ENG4026*



STT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
47	ENG4005	Thực hành trợ giảng <i>Tutoring</i>	4	10	40	25	
IV.2.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	3/9				
48	ENG3070	Tiếng Anh du lịch <i>English for Tourism</i>	3	27	15	3	
49	ENG3071	Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh <i>English for Business Communication</i>	3	27	15	3	
50	ENG3091	Biên phiên dịch cơ bản <i>English - Vietnamese Translation</i>	3	20	20	5	
V		<b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>45</b>				<b>10 học phần</b>
V.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>	21				
51	PSF3007	Tâm lý học <i>Psychology</i>	3	30	10	5	
52	PSF3008	Giáo dục học <i>Pedagogy</i>	3	30	10	5	PSF3007
53	FLF1015	Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo <i>Professional Development and Pedagogical Ethics</i>	3	30	10	5	
54	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo <i>State administration &amp; Education management</i>	2	20	6	4	PSF3008
55	ENG3047*	Lý luận giảng dạy tiếng Anh <i>An Introduction to English Teaching Methodology</i>	3	27	15	3	ENG4029*
56	ENG3065**	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh <i>English language teaching techniques and practices</i>	4	27	30	3	ENG3047*
57	ENG3045*	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ <i>Foreign Language Testing and Assessment</i>	3	27	15	3	ENG3065**
V.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	9/33				
58	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài <i>Psychology of foreign language teaching</i>	3	10	30	5	PSF3007
59	ENG3068*	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	30	10	5	ENG3047*

STT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Lesson Planning and Materials Adaptation</i>					
60	ENG3078*	Xây dựng chương trình và chương trình chi tiết <i>Curriculum and Syllabus Design</i>	3	30	10	5	ENG3065**
61	ENG3094	Dạy ngoại ngữ tích hợp với nội dung chuyên ngành <i>Content and Language Integrated Learning</i>	3	30	10	5	ENG3047*
62	ENG3037	Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ <i>Technology in Teaching and Learning Foreign Languages</i>	3	30	10	5	ENG3065**
63	ENG3050	Một số vấn đề về dạy tiếng Anh như 1 ngôn ngữ quốc tế <i>Some issues of Teaching English as an International Language</i>	3	30	10	5	ENG3047*
64	ENG3036	Cơ sở giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em <i>Fundamentals of Teaching English to young children</i>	3	30	10	5	ENG3065**
65	ENG3095	Thực hành thiết kế tài liệu kiểm tra đánh giá <i>Designing language testing and assessment materials</i>	3	30	10	5	ENG4029*
66	ENG2060	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	27	15	3	ENG2055*
67	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông <i>Language and Media</i>	3	30	10	5	ENG4029*
68	ENG2059	Ngữ pháp chức năng <i>Functional Grammar</i>	3	27	15	3	ENG2055*
V.3		<b>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b> <i>Graduation paper and Internship</i>	<b>15</b>				
69	ENG4050***	Kiểm tập <i>Observation</i>	2				

STT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
70	ENG4001*	Thực tập <i>Internship</i>	3				
71	ENG3096	Thực hành giảng dạy tại cơ sở đào tạo <i>School-based Teaching</i>	3				
72	ENG4054**	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper</i>	7				
		<b>Tổng</b>	<b>150</b>				

**Ghi chú:** Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

(\*): Cùng tên học phần, cùng số tín chỉ nhưng nội dung và chuẩn đầu ra được nâng cao;

(\*\*): Cùng tên học phần nhưng tăng số tín chỉ, nội dung và chuẩn đầu ra được nâng cao;

(\*\*\*): Học phần mới nhằm đạt chuẩn cao hơn của CTĐT;

Các học phần nâng cao này được tổ chức giảng dạy riêng.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH

STT	Mã số	Mã số											
		84	7C	6C	5C	4C	3C	2C	1C	84	7C	6C	5C
1	CDR 1	Vận dụng được kiến thức môn học để giải quyết các nhiệm vụ trong lĩnh vực chuyên môn của mình và có khả năng tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn.											
2	CDR 2	Áp dụng kiến thức về đất nước, ngành nghề và văn hóa các nước trong môi trường làm việc và các mối quan hệ quốc tế để giải quyết các vấn đề trong công việc và đời sống.											
3	CDR 3	Vận dụng các kỹ năng của đội ngũ 7.1 (Output) để đảm bảo chất lượng và giải quyết các vấn đề trong công việc, đồng thời có khả năng tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn.											
4	CDR 4	Sử dụng thành thạo tiếng Anh ở bậc 5 hoặc cao hơn theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương trình độ CE1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngoại ngữ. Sử dụng kỹ năng ngoại ngữ để làm việc hoặc giao tiếp trong môi trường làm việc quốc tế.											
5	CDR 5	Vận dụng kiến thức cơ bản về toán (y học, giáo dục học, quản lý chất lượng nhà nước, quản lý giáo dục và đạo đức trong công tác giảng dạy).											
6	CDR 6	Vận dụng có sáng tạo các phương pháp và kỹ thuật dạy học hiện đại, phù hợp với các đối tượng người học trong các bối cảnh và môi trường khác nhau.											
7	CDR 7	Thiết kế giáo án và tài liệu giảng dạy theo định hướng hình thành và phát triển năng lực của người học, đáp ứng yêu cầu chương trình học và chương trình khung, đối tượng người học và điều kiện dạy học cụ thể.											
8	CDR 8	Sử dụng được các công cụ và kỹ thuật định giá phù hợp với chương trình đào tạo khác nhau trong dạy học.											
9	CDR 9	Thiết kế và triển khai được các hoạt động trải nghiệm trong môn tiếng Anh theo chương trình giáo dục phổ thông mới, dựa trên sự phối hợp với người học; phù hợp trong khuôn cảnh và điều kiện thực tế.											
		<b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b>											
10	CDR 10	Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong các điều kiện khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và có trách nhiệm đối với nhóm.											
11	CDR 11	Tự đánh hương, định ra kết luận chuyên môn và có thể báo về quản trị viên cách học, kiến thức học và thuyết trình.											
12	CDR 12	Lắp đặt, sửa chữa, điều chỉnh, quản lý các nguồn lực, danh mục và các tiến trình quản lý các hoạt động chuyên môn.											
		<b>Phần khác ngoài nghiệp vụ</b>											
13	CDR 13	Thế hiện cảm hứng và trách nhiệm trong việc đóng góp vào chương trình học và nghiệp vụ với tư cách là một nhà giáo dục người dạy.											
14	CDR 14	Vận dụng kiến thức và kỹ năng để đảm bảo an toàn cho bản thân và người khác trong môi trường làm việc và đời sống.											
15	CDR 15	Có khả năng nghiệp vụ cao hơn yêu cầu quy định của ngành nghiệp vụ, đồng nghiệp chuyên nghiệp để tự học, nâng cao chất lượng công việc.											